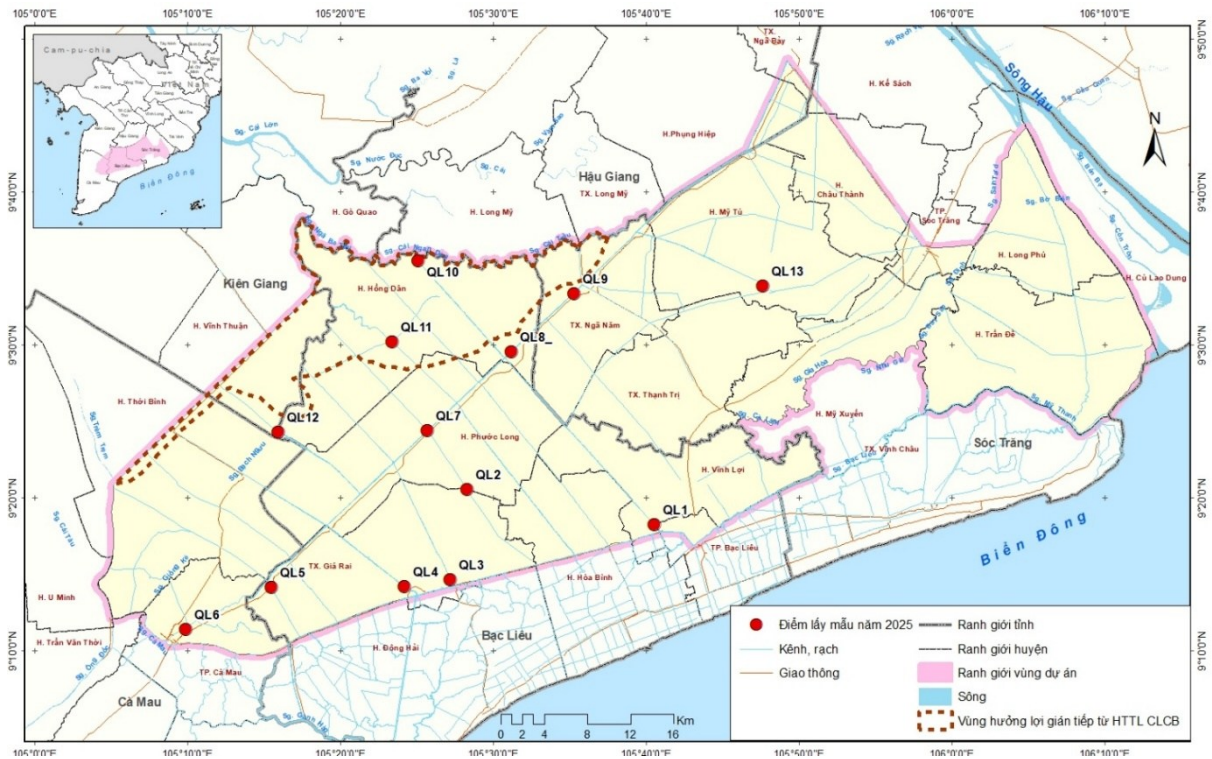


BẢN TIN TUẦN KỲ 02

“Đợt đo ngày 12/02/2025, dự báo từ 28/02/2025 đến 06/03/2025”

1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm khống chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trắc 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

2. Dự báo chất lượng nước ngày 28/02÷06/03/2025

Kết quả dự báo các chỉ số chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD, TN. Biểu đồ dự báo các thông số được thể hiện dưới đây:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo dao động 0,1÷25,82‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn dự báo hầu hết nhỏ hơn ranh mặn 2‰ đảm bảo nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ tại QL8 độ mặn được dự báo vượt quá ngưỡng chịu mặn của lúa. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn đáp ứng được nhu cầu cấp nước mặn cho việc nuôi trồng thủy sản (>5‰) tại hầu hết các vị trí, ngoại trừ QL10, QL11 có độ mặn dự báo trong tuần thấp dưới 5‰ không phù hợp cho nuôi tôm.

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 28/02÷06/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,77	0,76	0,75	0,74	0,74	0,76	0,80	0,74	0,80
QL2		0,60	0,29	0,28	0,16	0,20	0,68	0,11	0,11	0,68
QL8		3,37	3,21	3,01	2,84	2,89	3,44	3,94	2,84	3,94
QL9		0,21	0,22	0,23	0,20	0,29	0,20	0,29	0,20	0,29
QL13		0,29	0,12	0,14	0,20	0,10	0,22	0,14	0,10	0,29
QL3	Chuyển đổi	18,39	18,75	18,79	18,70	18,30	18,10	18,83	18,10	18,83
QL4		22,20	22,27	21,84	21,34	18,11	20,49	23,57	18,11	23,57
QL5		24,07	24,09	25,55	25,82	22,95	18,84	17,89	17,89	25,82
QL6		23,26	23,04	22,67	22,21	21,83	21,82	22,31	21,82	23,26
QL7		15,61	15,90	16,18	16,42	16,60	16,74	16,92	15,61	16,92
QL10		2,47	2,44	2,34	2,38	2,66	3,21	3,48	2,34	3,48
QL11		2,09	2,00	1,94	1,94	1,99	2,15	2,41	1,94	2,41
QL12		13,33	13,13	12,34	11,38	11,33	11,92	12,36	11,33	13,33
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Kết quả dự báo hàm lượng DO với dao động 3,19÷6,05 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Tại vị trí QL1 (công Cầu Sập), nơi có hiện tượng bèo tây sinh sôi, phát triển dày đặc, giá trị DO được dự báo dưới mức B, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 28/02÷06/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,19	3,29	3,44	3,72	3,82	3,77	3,66	3,19	3,82
QL2		5,13	5,13	5,13	5,15	5,12	5,06	5,01	5,01	5,15
QL8		5,98	5,96	5,95	5,94	5,96	6,00	6,05	5,94	6,05
QL9		5,63	5,63	5,63	5,63	5,63	5,63	5,63	5,63	5,63
QL13		5,39	5,40	5,40	5,42	5,41	5,41	5,35	5,35	5,42

QL3	Chuyển đổi	6,05	6,02	5,99	5,97	5,97	6,00	6,02	5,97	6,05
QL4		5,77	5,85	5,93	5,96	5,98	5,99	5,99	5,77	5,99
QL5		5,50	5,49	5,49	5,49	5,48	5,46	5,47	5,46	5,50
QL6		5,24	5,24	5,21	5,19	5,19	5,21	5,24	5,19	5,24
QL7		5,50	5,50	5,50	5,51	5,52	5,53	5,55	5,50	5,55
QL10		5,78	5,80	5,81	5,81	5,81	5,82	5,84	5,78	5,84
QL11		5,48	5,48	5,48	5,48	5,47	5,47	5,47	5,47	5,48
QL12		5,42	5,42	5,41	5,41	5,41	5,40	5,40	5,40	5,42
QCVN 08:2023 (Mức A)		>= 6								
QCVN 08:2023 (Mức B)		>=5								
Vượt mức B		<5								

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo trong tuần dao động từ 7,29÷18,6 mg/l. Tất cả các vị trí có hàm lượng BOD₅ dự báo vượt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, cần có biện pháp xử lý trước khi cấp nước cho canh tác nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 28/02÷06/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	12,47	12,61	12,70	12,79	12,92	12,98	12,91	12,47	12,98
QL2		11,67	11,44	11,47	11,77	11,95	12,04	12,24	11,44	12,24
QL8		10,92	10,90	10,91	10,94	10,99	11,07	11,17	10,90	11,17
QL9		12,85	12,70	12,63	12,70	12,89	13,09	13,25	12,63	13,25
QL13		9,19	9,23	9,27	9,38	9,46	9,46	9,45	9,19	9,46
QL3	Chuyển đổi	8,08	8,07	8,09	8,16	8,25	8,31	8,33	8,07	8,33
QL4		11,82	11,13	10,34	9,84	9,71	9,81	10,08	9,71	11,82
QL5		9,92	9,88	9,90	9,98	9,99	10,05	10,43	9,88	10,43
QL6		11,61	11,87	12,24	12,75	13,23	13,62	13,99	11,61	13,99
QL7		7,89	7,96	8,01	8,09	8,11	8,08	8,04	7,89	8,11
QL10		7,29	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,30	7,29	7,30
QL11		11,55	11,57	11,56	11,56	11,62	11,66	11,66	11,55	11,66
QL12		15,26	15,43	17,31	18,60	17,90	17,34	17,12	15,26	18,60
QCVN 08:2023 (Mức B)		=< 6								
QCVN 08:2023 (Mức C)		=< 10								
Vượt mức C		> 10								

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN dự báo dao động từ 0,34÷1,92 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hàm lượng tổng Nito đều nằm trong mức B theo QCVN08:2023/BTNMT tại các vị trí, có thể dùng nước cho tưới tiêu trồng trọt. Đối với chuyển đổi, hàm lượng TN đa phần nằm từ mức B trở lên theo Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần chú ý giá trị TN cao vượt mức B tại vị trí QL11 và QL12.

Bảng 4: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 28/02÷06/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		28/02	01/03	02/03	03/03	04/03	05/03	06/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,97	0,98	0,98	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97	0,98
QL2		0,86	0,85	0,85	0,84	0,85	0,87	0,89	0,84	0,89
QL8		1,10	1,11	1,12	1,13	1,13	1,13	1,12	1,10	1,13
QL9		0,92	0,96	0,95	0,91	0,89	0,88	0,86	0,86	0,96
QL13		0,64	0,63	0,62	0,61	0,62	0,65	0,67	0,61	0,67
QL3	Chuyển đổi	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42
QL4		0,58	0,57	0,56	0,56	0,56	0,56	0,55	0,55	0,58
QL5		0,90	0,92	0,94	0,96	0,95	0,91	0,85	0,85	0,96
QL6		0,79	0,79	0,84	0,89	0,92	0,93	0,92	0,79	0,93
QL7		0,53	0,52	0,50	0,49	0,50	0,51	0,52	0,49	0,53
QL10		0,42	0,41	0,38	0,35	0,34	0,34	0,34	0,34	0,42
QL11		1,41	1,52	1,60	1,62	1,64	1,63	1,53	1,41	1,64
QL12		1,54	1,48	1,51	1,55	1,63	1,73	1,92	1,48	1,92
QCVN 08:2023 (Mức A)		=< 0,6								
QCVN 08:2023 (Mức B)		=< 1,5								
Vượt mức B		> 1,5								

Khuyến cáo: Trong thời gian dự báo, độ mặn tại trong tiểu vùng chuyển đổi cao phù hợp cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản (>5‰) ngoại trừ vị trí QL10 và QL11. Hàm lượng BOD₅ dự báo tại trong vùng hệ thống cao hơn mức B từ 1,2~3 lần, khả năng ô nhiễm hữu cơ nên cần có biện pháp xử lý phù hợp. Cần chú ý hàm lượng tổng Nito cao tại vị trí QL12 để tránh gây tác động xấu đến đối tượng nuôi trồng thủy sản.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
VIỆN KINH HOẠCH THỦY LỢI VIỆT NAM

Phạm Văn Tùng

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 12/02/2025)

Phụ lục 1: Dự báo các chỉ tiêu DO, BOD₅ cho kỳ 3 (từ 07-13/03/2025)

STT	Kí hiệu	Dự báo DO (mg/l)							Dự báo BOD ₅ (mg/l)						
		07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03
1	QL1	3,59	3,60	3,51	3,37	3,26	3,20	3,19	12,80	12,59	12,84	12,74	12,51	12,32	12,32
2	QL2	5,00	5,02	5,03	4,99	4,98	5,07	5,15	12,62	12,59	12,22	12,03	11,80	11,76	11,77
3	QL3	6,05	6,09	6,10	6,10	6,10	6,09	6,08	8,36	8,33	8,18	8,12	8,06	8,07	8,13
4	QL4	5,96	5,92	5,89	5,87	5,87	5,88	5,92	10,35	10,62	10,95	11,25	11,53	11,92	12,26
5	QL5	5,48	5,50	5,51	5,52	5,53	5,55	5,56	11,25	11,40	11,52	11,53	11,49	11,36	11,22
6	QL6	5,30	5,36	5,42	5,46	5,48	5,50	5,53	14,50	14,54	13,36	12,22	11,76	11,63	11,70
7	QL7	5,57	5,60	5,62	5,65	5,67	5,69	5,71	8,02	8,02	8,02	8,03	8,03	8,04	8,06
8	QL8	6,06	6,05	6,04	6,03	6,03	6,02	6,00	11,28	11,39	11,44	11,38	11,22	11,05	10,96
9	QL9	5,63	5,63	5,63	5,62	5,62	5,63	5,63	13,32	13,40	13,55	13,51	13,33	13,06	12,88
10	QL10	5,87	5,88	5,87	5,87	5,89	5,88	5,85	7,30	7,30	7,30	7,30	7,29	7,29	7,29
11	QL11	5,48	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47	5,47	11,69	11,77	11,83	11,78	11,86	11,98	12,14
12	QL12	5,40	5,40	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	17,30	17,74	17,88	17,40	16,62	16,08	14,96
13	QL13	5,39	5,37	5,39	5,43	5,47	5,54	5,63	9,46	9,50	9,50	9,47	9,42	9,38	9,36

Phụ lục 2: Dự báo các chỉ tiêu độ mặn và TN cho kỳ 3 (từ 07-13/03/2025)

STT	Kí hiệu	Dự báo độ mặn (‰)							Dự báo TN (mg/l)						
		07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03
1	QL1	0,83	0,84	0,85	0,86	0,88	0,88	0,88	0,97	0,98	1,00	1,03	0,98	0,97	0,98
2	QL2	0,19	0,56	0,61	0,28	0,39	0,30	0,58	0,90	0,89	0,90	0,91	0,92	0,93	0,93
3	QL3	19,44	19,65	19,63	19,42	19,29	19,45	20,14	0,42	0,41	0,42	0,42	0,43	0,43	0,44
4	QL4	23,79	23,50	23,09	22,06	20,92	20,40	20,51	0,55	0,54	0,54	0,53	0,52	0,51	0,50
5	QL5	18,65	19,75	21,39	23,65	25,17	25,36	24,49	0,82	0,81	0,79	0,81	0,84	0,87	0,91
6	QL6	22,68	22,60	22,28	22,02	21,91	21,92	22,04	0,93	0,95	0,95	0,81	0,80	0,83	0,84
7	QL7	17,27	16,74	16,25	15,49	15,31	15,39	15,56	0,52	0,51	0,50	0,51	0,51	0,50	0,49
8	QL8	4,11	4,12	4,05	3,91	3,72	3,53	3,40	1,12	1,12	1,12	1,11	1,10	1,11	1,11
9	QL9	0,28	0,11	0,21	0,29	0,20	0,30	0,13	0,84	0,83	0,82	0,82	0,81	0,81	0,86
10	QL10	3,65	3,68	3,53	3,31	3,08	2,75	2,52	0,35	0,36	0,36	0,37	0,36	0,36	0,37
11	QL11	2,68	2,91	3,09	3,24	3,34	3,34	3,25	1,29	1,04	0,96	1,05	1,29	1,39	1,44
12	QL12	12,64	12,84	12,83	12,64	12,40	12,20	12,00	2,11	2,13	1,91	1,58	1,34	1,25	1,26
13	QL13	0,30	0,15	0,28	0,14	0,28	0,30	0,23	0,68	0,67	0,68	0,70	0,71	0,72	0,72